PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 6 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Thông báo số: 1353/TB-SXD ngày 16 / 6 /2023 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
I	**THÉP CÁC LOẠI**			T. Tâm Thành phố						
1	Thép tròn	kg	Tisco CB240T (Ø6 - Ø8)mm	14,822						
3	Thép vằn	kg	Tisco CB400V (Ø10)mm	14,972						
4	Thép vằn	kg	Tisco CB400V (Ø12)mm	14,822						
5	Thép vằn	kg	Tisco CB400V (Ø14-Ø32)mm	14,772						
6	Thép tròn	kg	Hòa Phát CB240T (Ø6 - Ø8)mm	14,895						
8	Thép vằn	kg	Hòa Phát CB400V (Ø10)mm	15,195						
9	Thép vằn	kg	Hòa Phát CB 400V (Ø12)mm	15,035						
10	Thép vằn	kg	Hòa Phát CB400V (Ø14 - Ø32)mm	14,985						
11	Thép tròn	kg	Việt Mỹ CB240T (Ø6 - Ø8)mm	14,873						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
12	Thép vằn	kg	Việt Mỹ CB400V (Ø10)mm	14,873						
13	Thép vằn	kg	Việt Mỹ CB 400V (Ø12)mm	14,723						
14	Thép vằn	kg	Việt Mỹ CB400V (Ø14 - Ø32)mm	14,673						
II	**CÁT XÂY DỰNG**					Xã Hồng Lạc	Xã Yên Phú			
1	Cát Vàng	m^3				180,000	170,000			
2	Cát Mịn	m^3				190,000				
						Xã Thiện Kế				
1	Cát Vàng	m^3				160,000				
2	Cát Mịn	m^3				165,000				
III	**ĐÁ XÂY DỰNG**			Mỏ Đá xã An Khang		TT Sơn Dương		Mỏ đá xã Tân Thịnh	Mỏ đá xã Năng Khả	
1	Đá hộc	m^3		127,273		118,182		145,455	150,000	
2	Đá dăm	m^3	(0,5x1)cm, SX bằng máy					190,909	195,455	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
3	Đá dăm	m^3	(1x2)cm, SX bằng máy	168,182		150,000		190,909	204,545	
4	Đá dăm	m^3	(2x4)cm, SX bằng máy	158,182		140,909		181,818	195,455	
5	Đá dăm	m^3	(4x6)cm, SX bằng máy	140,909		136,364		172,727	186,364	
6	Cấp phối đá dăm	m^3	Loại 1	136,364		118,182			177,273	
7	Cấp phối đá dăm	m^3	Loại 2	118,182		104,545			168,182	
						Mỏ đá xã Phúc Ứng			Mỏ đá xã Đà Vị	
8	Đá hộc	m^3				113,636			150,000	
9	Đá dăm	m^3	(0,5)cm, SX bằng máy			122,727			236,364	
10	Đá dăm	m^3	(1x2)cm, SX bằng máy			140,909			236,364	
11	Đá dăm	m^3	(2x4)cm, SX bằng máy			131,818			218,182	
12	Đá dăm	m^3	(4x6)cm, SX bằng máy			127,273			200,000	
13	Cấp phối đá dăm	m^3	Loại 1			100,000			181,818	
14	Cấp phối đá dăm	m^3	Loại 2						163,636	
15	Đất, đá thải	m^3							90,909	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
						Mỏ đã xã Thiện Kế			Mỏ đá xã Thượng Nông	
15	Đá hộc	m^3				100,000			154,545	
16	Đá dăm	m^3	(0,5)cm, SX bằng máy						245,455	
17	Đá dăm	m^3	(1x2)cm, SX bằng máy			140,909			245,455	
18	Đá dăm	m^3	(2x4)cm, SX bằng máy			131,818			227,273	
19	Đá dăm	m^3	(4x6)cm, SX bằng máy			122,727			209,091	
20	Cấp phối đá dăm	m^3	Loại 1			100,000			222,727	
21	Cấp phối đá dăm	m^3	Loại 2						186,364	
IV	**GẠCH XÂY DỰNG**									
1	Gạch đinh đặc	Viên	A1 (20,5x9,3x5,3) cm	1,164						
2	Gạch đinh đặc	Viên	A2 (20,5x9,3x5,3) cm	1,027						
3	Gạch đinh đặc	Viên	A1 (19,7x8,6x5,0) cm	1,073						
4	Gạch đinh đặc	Viên	A2 (19,7x8,6x5,0) cm	909						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
5	Gạch đinh rỗng	Viên	A1 (20,5x9,3x5,3) cm	936						
6	Gạch đinh rỗng	Viên	A2 (20,5x9,3x5,3) cm	818						
7	Gạch đinh rỗng	Viên	A1 (19,7x8,6x5,0) cm	864						
8	Gạch đinh rỗng	Viên	A2 (19,7x8,6x5,0) cm	727						
V	**XI MĂNG**			Tại kho nhà máy						
1	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB30 (Bao giấy)	1,072,727						
2	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB40 (Bao giấy)	1,163,636						
3	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB30 (Bao dứa)	1,054,545				1,090,909		
4	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB40 (Bao dứa)	1,145,454				1,181,818		
5	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB30	1,054,545						
6	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB40	1,145,454						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
7	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB30 (Bột)	927,272						
8	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB40 (Bột)	1,036,363						
VI	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÁC LOẠI**									
1	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 100	820,000						
2	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 150	870,000						
3	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 200	920,000		950,000				
4	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 250	970,000		1,050,000				
5	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 300	1,020,000		1,150,000				
6	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 350	1,070,000						
7	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 400	1,120,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
8	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 2x4, mác 200			850,000				
9	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 2x4, mác 250			950,000				
10	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 2x4, mác 300			1,100,000				
11	Bơm bê tông	Ca	Bơm cần dài 38m	2,850,000						
12	Bơm bê tông	Ca	Bơm cần dài 45-49m	3,300,000						
13	Bơm bê tông	Ca	Bơm cần dài ≤ 50m			2,000,000				
VII	**SƠN CÁC LOẠI**									
1	Bột Bả	Bao (40kg)	Bột bả tường nội, ngoại thất EXTERIOR & INTERIOR	690,000						
2	Bột Bả	Bao (40kg)	Bột bả tường nội thất CASO INTERIOR PUTTY	510,000						
3	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơn bóng ngoại thất cao cấp EXPO CODY UV SHADE FOR EXTRIOR	2,860,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	Sơn phủ ngoại thất	Lon (1L)	Sơn bóng ngoại thất cao cấp EXPO CODY UV SHADE FOR EXTRIOR	750,000						
5	Sơn phủ ngoại thất	Thùng (18L)	Sơi nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	6,940,000						
6	Sơn phủ ngoại thất	Lon (1L)	Sơi nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	1,880,000						
7	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơi nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	510,000						
8	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơn nước ngoài trời EXPO CODY RAINKOTE	1,180,000						
9	Sơn phủ ngoại thất	Thùng (18L)	Sơn nước ngoài trời EXPO CODY RAINKOTE	4,200,000						
10	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn nước nội thất chất lượng cao EXPO CODY INTERIOR	780,000						
11	Sơn phủ nội thất	Thùng (18L)	Sơn nước nội thất chất lượng cao EXPO CODY INTERIOR	2,640,000						
12	Sơn phủ nội thất	Thùng (17L)	Sơn trắng trần chống nấm móc CODY CEILING - PERFECT	3,200,000						
13	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn trắng trần chống nấm móc CODY CEILING - PERFECT	990,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
14	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn cao cấp bóng không dùng lót kháng kiềm CODY TOTAL COAT 2 IN 1	2,030,000						
15	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	1,680,000						
16	Sơn phủ nội thất	Lon (1L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	460,000						
17	Sơn phủ nội thất	Thùng (15L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	5,680,000						
18	Sơn phủ nội thất	Thùng	Sơn nước nội thất mịn POLY VILNY	1,500,000						
19	Sơn chống thấm	Lon (3.5L)	Sơn chống thấm pha màu ngoại thất UMAX 10	1,220,000						
20	Sơn chống thấm	Thùng (18L)	Sơn chống thấm pha màu ngoại thất UMAX 10	5,680,000						
21	Sơn chống thấm	Lon (4,375L)	Chống thấm pha xi măng UMAX WATER PROOF	1,390,000						
22	Sơn chống thấm	Thùng (18L)	Chống thấm pha xi măng UMAX WATER PROOF	4,590,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
23	Sơn chống thấm	Lon (4,375L)	Sơn lót gốc dầu chống thấm ngược OEXPO CODY ANTI DAMP PRIMER FOR EXT & INT	1,980,000						
24	Sơn lót chống kiềm	Thùng (18L)	Sơn lót chống kiềm nội thất ALKAILI FOR INERIOR	3,200,000						
25	Sơn lót chống kiềm	Lon (4,375L)	Sơn lót chống kiềm nội thất ALKAILI FOR INERIOR	926,000						
26	Sơn lót chống kiềm	Lon (4,375L)	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp AKAILI PRIMER	1,200,000						
27	Sơn lót chống kiềm	Thùng (18L)	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp AKAILI PRIMER	4,200,000						
VIII	**ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Đèn Led đường phố	Cái	EPSILON-100W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000
2	Đèn Led đường phố	Cái	IOTA-100W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000
3	Đèn Led đường phố	Cái	IOTA-100W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	Đèn Led đường phố	Cái	IOTA-120W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000
5	Đèn Led	Cái	IOTA-150W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000
6	Đèn Led I	Cái	OTA-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000
7	Đèn Led	Cái	IOTA-180W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000
8	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-40W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000
9	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-50W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
10	Bộ đèn LED	Bộ	MB-3135 50W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
11	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-75W, DIM 7 cấp (TCVN 7722-1:2017)	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
12	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-90W, DIM 3 cấp (TCVN 7722-1:2017)	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
13	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-99W, DIM 7 cấp (TCVN 7722-1:2017)	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000
14	Bộ đèn LED	Bộ	MB-3140 60W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
15	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-100W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
16	Bộ đèn LED	Bộ	MB-3340 80W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000
17	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-120W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
18	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-125W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	4,595,000	4,595,000	4,595,000	4,595,000	4,595,000	4,595,000	4,595,000
19	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-150W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000
20	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000
21	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-160W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
22	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-200W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000
23	Bộ đèn LED	Bộ	LAMDA-100W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000
24	Bộ đèn LED	Bộ	MUY-100W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
25	Bộ đèn LED	Bộ	PI-50W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
26	Bộ đèn LED	Bộ	MB-3118 30W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
27	Bộ đèn LED	Bộ	PI-75W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000
28	Bộ đèn LED	Bộ	PI-90W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
29	Bộ đèn LED	Bộ	PI-110W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
30	Bộ đèn LED	Bộ	PI-100W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
31	Bộ đèn LED	Bộ	MB-3240 100W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000
32	Bộ đèn LED	Bộ	PI-110W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000
33	Bộ đèn LED	Bộ	PI-120W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
34	Bộ đèn LED	Bộ	PI-120W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
35	Bộ đèn LED	Bộ	PI-150W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
36	Bộ đèn LED	Bộ	PI-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
37	Bộ đèn LED	Bộ	PI-160W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
38	Bộ đèn LED	Bộ	PI-180W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000
39	Bộ đèn LED	Bộ	PI-200W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
40	Bộ đèn LED	Bộ	PI-250W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
41	Bộ đèn LED	Bộ	PI-250W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000
42	Bộ đèn LED	Bộ	PHI-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
43	Bộ đèn LED	Bộ	CHI-80W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
44	Bộ đèn LED	Bộ	CHI-100W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000
45	Bộ đèn LED	Bộ	CHI-120W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
46	Bộ đèn LED	Bộ	CHI-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200
47	Bộ đèn LED	Bộ	CHI-180W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
48	Bộ đèn LED	Bộ	UPSILON-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
49	Bộ đèn LED	Bộ	PSI-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
50	Đèn pha LED	Cái	MB08 100W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
51	Đèn pha LED	Cái	MB05-200w (TCVN 7722-1:2017)	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
52	Đèn pha LED	Cái	MB02-600w (TCVN 7722-1:2017)	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
53	Đèn pha LED	Cái	MB03- 400w (TCVN 7722-1:2017)	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
54	Đèn pha LED	Cái	MB02-500w (TCVN 7722-1:2017)	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
55	Đèn pha LED	Cái	MB02-600w (TCVN 7722-1:2017)	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
56	Đèn pha LED	Cái	MB04-800w (TCVN 7722-1:2017)	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
57	Đèn pha LED	Cái	MB07-1000w (TCVN 7722-1:2017)	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
IX	**KHUNG MÓNG CỘT CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Khung móng cột	Cái	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
2	Khung móng cột	Cái	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
3	Khung móng cột	Cái	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000
4	Khung móng cột	Cái	Thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
5	Khung móng cột	Cái	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
6	Khung móng cột	Cái	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
7	Khung móng cột	Cái	Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
8	Khung móng cột	Cái	Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
X	**CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Cột trang trí SV35	Cái	Thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
2	Cột trang trí SV35	Cái	Thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
3	Cột trang trí SV35	Cái	Thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
4	Đế DP03	Cái	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
5	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
6	Cột củ tỏi DP04	Cái	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
7	Cột sư tử DP02	Cái	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
8	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
9	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
10	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
11	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
12	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
13	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
14	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
XI	**CHÙM ĐÈN CỘT SÂN VƯỜN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Chùm đèn	Cái	Chùm CH02 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
2	Chùm đèn	Cái	Chùm CH02 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
3	Chùm đèn	Cái	Chùm CH04 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
4	Chùm đèn	Cái	Chùm CH04 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
5	Chùm đèn	Cái	Chùm CH06 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000
6	Chùm đèn	Cái	Chùm CH06 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
7	Chùm đèn	Cái	Chùm CH07 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
8	Chùm đèn	Cái	Chùm CH07 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
9	Chùm đèn	Cái	Chùm CH08 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
10	Chùm đèn	Cái	Chùm CH11 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
11	Chùm đèn	Cái	Chùm CH11 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
12	Chùm đèn	Cái	Chùm CH12 (TCCS 01:2018/CSMB)	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
13	Đèn Jupiter	Cái	Đèn Jupiter (TCCS 01:2018/CSMB)	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
14	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
XII	**CẦN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
1	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB01-D (TCCS 01:2018/CSMB)	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
2	Cần kép	Cái	Cần kép MB01-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
3	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB02-D (TCCS 01:2018/CSMB)	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000
4	Cần kép	Cái	Cần kép MB02-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
5	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB06-D (TCCS 01:2018/CSMB)	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000
6	Cần kép	Cái	Cần kép MB06-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
7	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB03-D (TCCS 01:2018/CSMB)	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
8	Cần kép	Cái	Cần kép MB03-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
9	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB04-D (TCCS 01:2018/CSMB)	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
10	Cần kép	Cái	Cần kép MB04-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
XIII	**CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIỀN CẦN ĐƠN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
3	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
5	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
6	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
7	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
8	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
9	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
10	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
11	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
12	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
13	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
14	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
XIV	**THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Cột bát giác, tròn côn - D78	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
2	Cột bát giác, tròn côn - D78	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
3	Cột bát giác, tròn côn - D78	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
4	Cột bát giác, tròn côn - D79	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
5	Cột bát giác, tròn côn - D80	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
6	Cột bát giác, tròn côn - D81	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
7	Cột bát giác, tròn côn - D82	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
8	Cột bát giác, tròn côn - D83	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
9	Cột bát giác, tròn côn - D84	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
10	Cột bát giác, tròn côn - D85	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
11	Cột bát giác, tròn côn - D86	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
12	Cột bát giác, tròn côn - D87	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
13	Cột bát giác, tròn côn - D88	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
XV	**CỘT GIÀN ĐÈN NÂNG HẠ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16)**									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
1	Cột đèn	Cái	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000
2	Cột đèn	Cái	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000
3	Cột đèn	Cái	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000
4	Cột đèn	Cái	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000
5	Cột đèn	Cái	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	158,000,000	158,000,000	158,000,000	158,000,000	158,000,000	158,000,000	158,000,000
XVI	**CỘT ĐÈN PHA SÂN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
1	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
2	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000
3	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000
4	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000
5	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000
7	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
XVII	**NẮP HỐ GA, SONG CHẮN RÁC CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT (860x430x60)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (860x430x60)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
3	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (860x430x60)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (860x430x50)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
5	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (860x430x60)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
6	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (860x430x60)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
7	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (960x530x60)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
8	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (960x530x60)mm, tải trọng 25 tấn	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
9	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (960x530x60)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
10	Song chắn rác	Cái	Composite, KT: (960x530x80)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
11	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (850x850x3)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
12	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (850x850x30)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
13	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (850x850x30)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
14	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (900x900x60)mm D700 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
15	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (900x900x60)mm D700 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
16	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang KT: (900x900x60)mm, D700 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
17	Nắp thăm thu kết hợp	Cái	CPS, KT: (1050x745x80)mm, Tải trọng 12,5 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
XVIII	**CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
1	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
2	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
3	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 3,3m dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
4	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm (TCCS 01:2018/CSMB)	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
5	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 5,6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
6	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
7	Thanh giá treo đèn	Cái	D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123) (TCCS 01:2018/CSMB)	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
8	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 2,5m, dày 3mm (TCCS 01:2018/CSMB)	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
9	Đèn LED	Cái	Cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
10	Đèn LED	Bộ	3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
11	Đèn LED THGT 3 x D100	Cái	3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
12	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái	3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
13	Đèn LED THGT 3 x D300	Cái	3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
14	Đèn LED	Cái	Mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
15	Đèn LED	Cái	Chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
16	Đèn LED	Cái	Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
17	Đèn LED	Cái	Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
18	Đèn LED	Cái	Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
19	Đèn LED	Cái	Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
20	Đèn LED	Cái	Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
21	Đèn LED	Cái	Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
22	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái	03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000
23	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái	02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
24	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ	Cái	30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
25	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất	Cái	60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
26	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất	Cái	100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
27	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	Cái	100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
28	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	Cái	100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000
29	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	Cái	250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
VIII	**NHỰA ĐƯỜNG**			T. Tâm Thành phố						
1	Nhựa đường	Tấn	Lỏng 60/70	15,181,818						
2	Nhựa đường	Tấn	60/70-phuy (nhựa đặc)	16,818,182						
3	Nhựa đường	Tấn	Lỏng MC70	19,454,545						
VIV	**BÊ TÔNG NHỰA**			T. Tâm Thành phố						
1	Bê tông nhựa	Tấn	C19	1,100,000						
2	Bê tông nhựa	Tấn	C12.5 (C16 theo TCVN 13456-1: 2022)	1,122,727						
3	Nhũ tương	Tấn	CSS-1, CRS-1	13,000,000						